

BỘ LÂM NGHIỆP
Số: 101/LN-QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 4 tháng 2 năm 1971

QUYẾT ĐỊNH

CỦA TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP SỐ 101/LN-QĐ NGÀY 4 THÁNG 2
NĂM 1971 BAN HÀNH BẢN CHỈ TIÊU TẠM THỜI VỀ TỶ LỆ
THÀNH KHÍ GỖ XẺ
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

- Căn cứ Nghị định số 140-CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 10-CP ngày 26-4-1960 của Hội đồng Chính phủ quy định chế độ tiết kiệm gỗ và Thông tư số 181-TTg ngày 25-7-1960 của Thủ tướng Chính phủ thi hành Nghị định ấy;
- Xét ý kiến của hội nghị giữa các cục, vụ, viện, tổng công ty... thuộc Tổng cục họp ngày 16-9-1970 bàn chuyên đề về tỷ lệ thành khí gỗ xẻ. Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ chỉ đạo sản xuất;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này, bản "Chỉ tiêu tạm thời về tỷ lệ thành khí gỗ xẻ" để áp dụng trong toàn ngành lâm nghiệp kể từ ngày 1-1-1971.
- Điều 2.** Bãi bỏ các quy định trước đây của ngành về tỷ lệ thành khí gỗ xẻ trái với Quyết định này.
- Điều 3.** Ông Vụ trưởng Vụ chỉ đạo sản xuất và các ông Thủ trưởng các Cục, Vụ, Viện, Tổng công ty phân phối lâm sản, công ty quản lý xí nghiệp Trung ương, Ty lâm nghiệp, lâm trường, công ty trực thuộc, xí nghiệp cửa xẻ gỗ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỈ TIÊU TẠM THỜI VỀ TỶ LỆ THÀNH KHÍ GỖ XẺ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101-LN/QĐ ngày 4-2-1971
của Tổng cục Lâm nghiệp)

Bản "Chỉ tiêu tạm thời về tỷ lệ thành khí gỗ xẻ" nay được ban hành nhằm nâng cao trình độ quản lý công nghiệp chế biến gỗ, tạo cơ sở cho việc áp dụng và cải tiến kỹ thuật, đưa khoa học kỹ thuật mới vào công nghiệp chế biến gỗ, nâng cao năng lực và trách nhiệm quản lý xí nghiệp, hợp lý hoá quan hệ giữa các khâu cung cấp, chế biến, sử dụng và tiết kiệm gỗ với các khâu cây trồng, khai thác, bảo vệ rừng để hợp thành một dây chuyền sản xuất liên hoàn, thực hiện kinh doanh toàn diện, lợi dụng tổng hợp tài nguyên rừng, nâng cao sản lượng, hạ giá thành, đưa hệ số sử dụng gỗ lên tỷ lệ hợp lý trong khâu cưa xẻ.

Các chỉ tiêu quy định dưới đây được áp dụng đối với tất cả các xí nghiệp cưa xẻ gỗ bằng máy trong toàn ngành lâm nghiệp, dùng làm tiêu chuẩn tính toán giữa các khâu trong nội bộ ngành lâm nghiệp và giao dịch giữa các cơ quan cung cấp gỗ tròn với xí nghiệp cưa xẻ và cơ quan sử dụng gỗ xẻ.

CHƯƠNG I

NỘI DUNG CỦA CHỈ TIÊU THÀNH KHÍ GỖ XẺ

Gồm 3 nội dung:

- Nội dung về số lượng tỷ lệ.
- Nội dung về tỷ lệ kết cấu quy cách sản phẩm.
- Nội dung về phẩm chất sản phẩm.

MỤC A. NỘI DUNG VỀ SỐ LƯỢNG TỶ LỆ

1. Bình quân chung: Bình quân cho các cỡ gỗ tròn có đường kính từ 25cm trở lên. Số lượng tỷ lệ có chỉ số chung là 62,5% thành phẩm gỗ xẻ, tức là cứ 1m³ gỗ tròn đạt được 0,625m³ gỗ xẻ hay 1m³ gỗ xẻ phải sử dụng 1,6m³ gỗ tròn.

2. Bình quân chia theo cấp đường kính gỗ tròn:

- Gỗ tròn cỡ đường kính 25cm - 34 cm = 57% thành phẩm gỗ xẻ.
- Gỗ tròn cỡ đường kính 35cm - 49cm = 65% thành phẩm gỗ xẻ.
- Gỗ tròn cỡ đường kính 50cm trở lên = 68% thành phẩm gỗ xẻ.

Riêng gỗ tròn có đường kính 24cm trở xuống sẽ có quy định riêng.

3. Kết cấu của các cấp đường kính trong tổng số gỗ tròn đưa vào xẻ đạt gỗ thành khí 62,5%.

Chỉ số thành

- Gỗ tròn cỡ đường kính

khí theo bình

quân chuẩn

$$25\text{cm} - 34\text{cm} = 35\%$$

là: 62,5%

- Gỗ tròn cỡ đường kính

$$35\text{cm} - 49\text{cm} = 55\%$$

- Gỗ tròn cỡ đường kính

$$50\text{cm trở lên} = 10\%$$

Cộng: 100%

- Tỷ lệ từng cỡ gỗ tròn biến động thì tỷ lệ bình quân gỗ xẻ cũng biến động và có số tương ứng với giá trị bình quân chuẩn.

4. Phương pháp tính tỷ lệ bình quân:

Công thức:

Cộng các tích số của từng cấp đường kính = tỷ lệ tương ứng với giá trị bình quân chuẩn.

5. Tỷ lệ 62,5% biến động lên xuống tùy theo biến động của cỡ đường kính gỗ tròn thấp nhất là 57% cao nhất là 68%.

MỤC B. NỘI DUNG VỀ TỶ LỆ KẾT CẤU QUY CÁCH SẢN PHẨM

1. Quy định về tỷ lệ kết cấu quy cách gỗ xẻ bình quân:

a. Tổng số về số lượng tỷ lệ thành khí gỗ xẻ = 62,5%

b. Bình quân chia theo cỡ gỗ xẻ bao gồm:

Gỗ xẻ cỡ lớn	=	32%
Gỗ xẻ cỡ trung bình	=	18%

Gỗ xẻ cỡ nhỏ	=	7,6%
Gỗ xẻ cỡ nan nẹp	=	4,9%
		62,5%

2. Quy định về kích thước chung cho 4 cỡ gỗ xẻ:

a. Gỗ xẻ cỡ lớn:

- Gỗ xẻ hộp: vuông từ 11cm trở lên, dài 300cm trở lên.
- Gỗ xẻ ván: rộng từ 25cm trở lên, dài 300cm trở lên.
- Nếu chiều dài dưới quy định trên thì được xếp xuống cỡ trung bình.

b. Gỗ xẻ cỡ trung bình:

- Gỗ xẻ hộp: vuông từ 7cm - 10cm, dài từ 200cm trở lên.
- Gỗ xẻ ván: rộng từ 15cm - 24cm, dài từ 200cm trở lên.
- Nếu chiều dài dưới quy định trên thì xếp xuống cỡ nhỏ.

c. Gỗ xẻ cỡ nhỏ:

- Gỗ xẻ hộp: vuông từ 3cm - 6cm, dài từ 60cm trở lên.
- Gỗ xẻ ván: rộng từ 6cm - 14cm, dài từ 60cm trở lên.
- Nếu chiều dài dưới quy định trên thì xếp xuống cỡ nan nẹp.

d. Cỡ nan nẹp:

- Rộng từ 2cm - 5,5cm
- Dày 2,5cm trở xuống.
- Dài từ 40cm trở lên.
- Quy định phân biệt giữa gỗ ván và gỗ hộp:
 - + Gỗ hộp: có chiều rộng nhỏ hơn 3 lần chiều dày.
 - + Gỗ ván có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 3 lần chiều dày.
- + Cách vận dụng để xếp vào 4 cỡ gỗ trên: gỗ hộp lấy cạnh lớn nhất của tiết diện 2 đầu thanh gỗ ứng với cạnh lớn nhất thuộc cỡ nào trong quy định, còn cạnh kia nhỏ hơn kích thước quy định thì vẫn được xếp vào cỡ đó.